

Thống kê các vụ điều tra chống bán phá giá đối với hàng hóa Việt Nam tại thị trường nước ngoài
Lists of anti-dumping investigations against Vietnam exports in foreign markets

Thời gian cập nhật/ Lastest update: 17/01/2025

Nguồn: Hội đồng tư vấn về Phòng vệ thương mại - VCCI
Source: Trade Remedies Council - VCCI

Năm/ Year	STT/ No.	Mặt hàng bị kiện	Investigated product	Mã HS sản phẩm/ HS Code	Nước kiện/ Investigating country	Nước bị đơn/ Investigated country	Quá trình điều tra/ Investigation period						Ghi chú/Thông tin cập nhật (Note/ Update)	
							Thời gian khởi kiện/ Initiated date	Biện pháp tạm thời/ Provisional measure			Biện pháp cuối cùng Final measure			
								D-M-Y	Ngày/ Date	Biên độ/ Margin	Thời gian/ Time	Ngày/ Date		Biên độ/ Margin
2024	148	Sợi nylon	Nylon filament yarn	54021910; 54021990; 54023100; 54023200; 54024500; 54025100; 54026100 và 54021920	Ấn Độ / India	Việt Nam và Trung Quốc	26/12/2024							
2024	147	Nhựa polypropylene homopolymer	PP Homopolymer	3902.10.40	Indonesia	Việt Nam, Ả Rập Xê Út, Malaysia, Trung Quốc, Philippines, Hàn Quốc, Singapore và Thái Lan	4/12/2024							
2024	146	Vỏ viên nhông cứng	Hard Empty Capsules	9602.00.1040 và 9602.00.5010	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Brazil, Trung Quốc và Ấn Độ	13/11/2024							Kiểm đúp AD, CVD
2024	145	Sản phẩm sợi đúc nhiệt	Thermoformed Molded Fiber Products	4823.70.0020, 4823.70.0040, 4823.61.0020, 4823.61.0040, 4823.69.0020, 4823.69.0040, 4823.90.1000	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc	28/10/2024							Kiểm đúp AD, CVD
2024	144	Thép dây	Steel wire rods	7231.91.10.00; 7213.91.20.00; 7213.91.90.00; 7227.90.90.00	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia	10/10/2024							
2024	143	Bột độn canxi cacbonat	Calcium carbonate filler masterbatch	38249900	Ấn Độ/ India	Việt Nam	30/9/2024							Kiểm đúp AD, CVD
2024	142	Thép chống ăn mòn (thép CORE)	Corrosion-Resistant Steel Products	7210.30.0030, 7210.30.0060, 7210.41.0000, 7210.49.0050, 7210.49.0040, 7210.49.0045, 7210.49.0091, 7210.49.0095, 7210.61.0000, 7210.69.0000, 7210.70.6030, 7210.70.6060, 7210.70.6090, 7210.90.6000, 7210.90.9000, 7212.20.0000, 7212.30.1030, 7212.30.1090, 7212.30.3000, 7212.30.5000, 7212.40.1000, 7212.40.5000, 7212.50.0000, 7212.60.0000, 7225.91.0000, 7225.92.0000, 7226.99.0110, 7226.99.0130	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Brazil, Canada, Mexico	25/9/2024						Kiểm đúp AD, CVD	
2024	141	Thanh cốt thép cán nóng	Hot rolled deformed steel reinforcing bar in lengths	7214.20.00; 7228.30.10; 7228.30.90 và 7228.60.10.	Australia	Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ	24/9/2024							
2024	140	Thép không gỉ cán nguội	Flat Cold-Rolled Stainless Steel	7219.32.00.020 7219.32.00.030 7219.32.00.040 7219.32.00.080 7219.32.00.090 7219.33.00.020 7219.33.00.030 7219.33.00.040 7219.33.00.080 7219.33.00.090 7219.34.00.020 7219.34.00.030 7219.34.00.040 7219.34.00.080 7219.34.00.090 7219.35.00.020 7219.35.00.030 7219.35.00.040 7219.35.00.080 7219.35.00.090 7219.90.00.000 7220.20.10.020 7220.20.10.030 7220.20.10.040	Thái Lan/ Thailand	Việt Nam	17/9/2024							
2024	139	Thép cuộn cán nóng	Hot rolled flat products of alloy or non-alloy steel	7208; 7211; 7225; 7226	Ấn Độ / India	Việt Nam	14/08/2024							
2024	138	Xi măng và clanhke	Portland Cement and its Clinker	2523.29.90.00.2 và 2523.10.90.00.3	Đài Loan (Trung Quốc) / Taiwan	Việt Nam	08/08/2024							
2024	137	Thép cán nóng	Hot-rolled flat products of iron, non-alloy or other alloy steel	7208 10 00, 7208 25 00, 7208 26 00, 7208 27 00, 7208 36 00, 7208 37 00, 7208 38 00, 7208 39 00, 7208 40 00, 7208 52 10, 7208 52 99, 7208 53 10, 7208 53 90, 7208 54 00, 7211 13 00, 7211 14 00, 7211 19 00, 7225 30 90, 7225 40 90, 7226 91 91 và 7226 91 99	EU	Việt Nam, Ai Cập, Ấn Độ, Nhật Bản	08/08/2024							
2024	136	Thép không gỉ cán nguội	Cold Rolled Stainless Steel	7219.31.1010, 7219.31.1090, 7219.31.9000, 7219.32.1010, 7219.32.1090, 7219.32.9000, 7219.33.1010, 7219.33.1090, 7219.33.9000, 7219.34.1010, 7219.34.1090, 7219.34.9000, 7219.35.1010, 7219.35.1090, 7219.35.9000, 7219.90.1010, 7219.90.1090, 7219.90.9000, 7220.20.1010, 7220.20.1090,	Hàn Quốc / Korea	Việt Nam	30/05/2024							
2024	135	Pin năng lượng mặt trời	Crystalline Silicon Photovoltaic Cells	8541.42.0010, 8541.43.0010, 8501.71.0000, 8501.72.1000, 8501.72.2000, 8501.72.3000, 8501.72.9000, 8501.80.1000, 8501.80.2000, 8501.80.3000, 8501.80.9000, 8507.20.8010, 8507.20.8031, 8507.20.8041, 8507.20.8061, 8507.20.8091	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Campuchia, Malaysia, Thái Lan / Vietnam, Cambodia, Malaysia, Thailand	14/5/2024	27/11/2024	53,3-271,28%					Kiểm đúp AD, CVD
2024	134	Xơ sợi staple nhân tạo từ polyeste	Polyester Staple Fiber	5503.20.90.	Brazil	Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia và Thái Lan	21/3/2024							
2024	133	Dây thép	Wire Rod	7213.91.00.42; 7213.91.00.43; 7213.91.00.49; 7213.91.00.50; 7213.91.00.60; 7213.91.00.70; 7213.99.00.11; 7213.99.00.12; 7213.99.00.31; 7213.99.00.32; 7213.99.00.51; 7213.99.00.52; 7227.20.00.20; 7227.20.00.90; 7227.90.00.60; 7227.90.00.70; 7227.90.00.81; 7227.90.00.82; 7227.90.00.83	Canada	Việt Nam, Trung Quốc, Ai Cập	8/3/2024	06/06/2024	6,1%- 38,9%	4/10/2024	13,5-17,7%			

2024	132	Đĩa giấy	Paper Plates	4823.69.00.40, 4823.61.00.40 Đĩa giấy có thể được đóng gói kèm theo sản phẩm khác theo mã 9505.90.4000 và 9505.90.6000	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan	14/2/2024	29/8/2024	0-159,79%						Kiểm đúp AD, CVD
2024	131	Kính cường lực trắng và không trắng	Textured Tempered Coated and Uncoated Glass	7003.1990, 7005.1010, 7005.1090, 7005.2190, 7005.2990, 7005.3090, 7007.1900, 7007.2190, 7007.2900, 7016.9000, 7020.0090 và 8541.4011	Ấn Độ / India	Việt Nam, Trung Quốc	13/2/2024	05/11/2024	565 USD/MT						Kiểm đúp AD, CVD với Việt Nam
2023	130	Nhôm đùn ép và các sản phẩm từ nhôm	Aluminum Extrusions	7604.10.1000; 7604.10.3000; 7604.10.5000; 7604.21.0010; 7604.21.0090; 7604.29.1010; 7604.29.1090; 7604.29.3060; 7604.29.3090; 7604.29.5050; 7604.29.5090; 7608.10.0030; 7608.10.0090; 7608.20.0030; 7608.20.0090; 7609.00.0000; 7610.10.0010; 7610.10.0020; 7610.10.0030; 7610.90.0040; và	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Colombia, Dominica, Ecuador, Ấn Độ, Indonesia, Italy, Hàn Quốc, Malaysia, Mexico, Đài Loan, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Các tiểu vương quốc Ả Rập (UAE)	24/10/2023	07/05/2024	2,85% - 41,84%						Ngày 30/10/2024: USITC ban hành kết luận cuối cùng xác định không có thiệt hại. Chấm dứt vụ việc, không áp thuế CBPG
2023	129	Dây hàn	Micro welding wire	7229.20.01, 7229.90.99, 8311.10.99, 8311.30.01 và 8311.90.01	Mexico	Việt Nam	10/10/2023								
2023	128	Ống thép hàn không gỉ	Welded Stainless-Steel Pipes and Tubes	7306.40.00, 7306.61.00, 7306.69.00, 7304.11.10, 7304.11.90, 7304.41.00, 7304.51.10, 7304.90.00, 7305.11.29, 7305.90.99, 7306.11.00, 7306.21.00, 7306.29.19, 7306.30.90, 7306.50.00, 7306.90.11, 7306.90.19, 7.306.90.90	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Thái Lan	30/09/2023								
2023	127	Polypropylene Copolymer (hạt nhựa)	Polypropylene Copolymer	3902.30.90	Indonesia	Việt Nam, Hàn Quốc, UAE, Malaysia, Singapore	14/08/2023								
2023	126	Túi mua hàng bằng giấy	Paper Shopping Bags	4819.30.0040 và 4819.40.0040	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc, Colombia, Ấn Độ, Malaysia, Bồ Đào Nha, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ	20/6/2023	3/1/2024	51,25% - 92,34%			18/7/2024	36,51% - 92,34%		
2023	125	Giá để đồ bằng thép	Boltless Steel Shelving	9403.20.0075	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia, Đài Loan, Thái Lan	15/05/2023	29/11/2023	- Việt Nam: 118,66% - 224,94% - Đài Loan: 9,41% - 78,12% - Thái Lan: 2,54% - 7,58% - Malaysia: 0% - 81,12% - Ấn Độ: không phá giá			07/06/2024	181,6%-224,94%		
2023	124	Máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas	Gas Powered Pressure Washers	8424.30.9000, 8424.90.9040	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc	25/01/2023	15/06/2023	225,65%			25/10/2023	225,86%		
2022	123	Bìa kẹp hồ sơ	Paper File Folders	4820.30.0040, 4820.30.0020	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ	02/11/2022	17/05/2023	324,7%			21/11/2023	- Việt Nam: 97,32% - 233,93% - Trung Quốc: 192,7% - Ấn Độ: 17,22% - 86,01%		20/06/2023: USDOC sửa đổi quyết định sơ bộ, Biên độ phá giá: Công Ty TNHH Three - Color Stone Stationery (Việt Nam): 93,64%; Toàn quốc: 233,93%
2022	122	Thép cán nguội	Cold-rolled steel	7209.16.01, 7209.17.01, 7209.18.01, 7209.26.01, 7209.27.01, 7209.28.01, 7209.90.99, 7211.23.03, 7211.29.99, 7211.90.99, 7225.50.07, và 7226.92.06	Mexico	Việt Nam	28/07/2022	13/09/2023	12,77% - 81,06%						
2022	121	Hộp chất amoni nitrat	Ammonium Nitrate	3102.30.00	Australia	Việt Nam, Chile, Lithuania	08/06/2022								30/05/2023: Ủy ban CBPG Australia (ADC) ban hành Báo cáo dữ liệu thiết yếu, kết luận sơ bộ không gây thiệt hại đáng kể do hành vi phá giá. ADC đề xuất không áp thuế CBPG. Dự kiến kết luận điều tra cuối cùng sẽ công bố ngày 08/08/2023. 08/08/2023: Ủy ban CBPG Australia (ADC) ban hành kết luận cuối cùng, không áp thuế CBPG do không có thiệt hại đáng kể do hành vi phá giá
2022	120	Sản phẩm tấm trải sàn vinyl	Vinyl tiles other than in roll or sheet form	3918.10.90; 3918.10.10, 3918.90.10, 3918.90.20, 3918.90.90	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan.	21/01/2022								Ngày 23/01/2023, Tổng vụ Phòng vệ thương mại Ấn Độ (DGTR) ban hành kết luận cuối cùng, không áp thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm của Việt Nam do lượng nhập khẩu không đáng kể. Mức thuế CBPG đối với sản phẩm của Trung Quốc và Đài Loan: 1,44-2,05 USD/m2
2021	119	Ống đồng đúc	Seamless copper pipes and tubes	7411.10.0000	Hàn Quốc/ South Korea	Việt Nam, Trung Quốc	28/09/2021								
2021	118	Sản phẩm thép mạ	Coated flat steels	7210.30.02, 7210.41.01, 7210.41.99, 7210.49.99, 7210.61.01, 7210.70.02, 7212.20.03, 7212.30.03, 7212.40.04, 7225.91.01, 7225.92.01 và 7226.99.99.	Mexico	Việt Nam	30/08/2021	14/09/2022	0% - 12,34%			24/02/2023	0% - 10,84%		
2021	117	Sợi kéo dẫn toàn phần	Polyester fully draw yarn	5402.47	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam và Hàn Quốc	02/06/2021					24/11/2022	37,54%		
2021	116	Pin năng lượng mặt trời	Solar Cells	8541.40.11; 8541.10.12.	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan	15/05/2021								Ngày 9/11/2022, Tổng vụ Phòng vệ thương mại Ấn Độ (DGTR) ban hành quyết định chấm dứt điều tra
2021	115	Mật ong	Raw honey	0409.00.0005, 0409.00.0035, 0409.00.0045, 0409.00.0056; 0409.00.0065	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Argentina, Brazil, Ấn Độ, Ukraine	11/05/2021	18/11/2021	- Việt Nam: 410.93-413,99% - Argentina: 7,84-49,44% - Brazil: 7,89-29,61% - Ấn Độ: 6,24-6,72% - Ukraine: 18,68-32,45%			08/04/2022	Việt Nam: 58,74% - 61,27%; Ấn Độ: 5,52 - 6,24%; Argentina: 9,17 - 49,44%; Brazil: 7,89 - 83,72%.		30/10/2023: USDOC tiến hành rà soát thay đổi hoàn cảnh áp thuế CBPG
2021	114	Xi-măng	Cement	2523.29.90; 2523.90.00	Philippines	Việt Nam	20/04/2021					14/02/2023	- Xi măng loại 1: 0 - 23,07% - Xi măng loại 1P: 0 - 23,33%	5 năm / 5 years	

2021	113	Ống đồng	Copper tube	7411.10.00	Australia	Việt Nam	22/03/2021						29/10/2021: Báo cáo Kết luận điều tra sơ bộ hàng xuất khẩu Việt Nam không bán phá giá, đề xuất chấm dứt điều tra CBPG với ông đồng Việt Nam Ngày 04/03/2022: Ủy ban CBPG Australia (ADC) ra thông báo chấm dứt điều tra CBPG (tuy nhiên, quyết định này đang được Hội đồng Rà soát CBPG Australia (ADRP) xem xét) 23/10/2023: Ủy ban CBPG Australia (ADC) ban hành kết luận cuối cùng, chấm dứt điều tra CBPG do không có thiết hại do hành vi phá giá	
2021	112	Thép cuộn/tấm cán nguội	Cold Rolled Coils/Sheets	7209.1510, 7209.1590, 7209.1610, 7209.1690, 7209.1710, 7209.1790, 7209.1810, 7209.1891, 7209.1899, 7209.2510, 7209.2590, 7209.2610, 7209.2690, 7209.2710, 7209.2790, 7209.2810 và 7209.2890.	Pakistan	Việt Nam, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc	25/02/2021	23/8/2021	4 tháng kể từ ngày 23/8/2021	03/02/2022	- Việt Nam: 17,25%; - Trung Quốc: 6,18%; - EU: 6,5%; - Hàn Quốc: 13,24%	- Việt Nam: 17,25%; - Trung Quốc: 6,18%; - EU: 6,5%; - Hàn Quốc: 13,24%	5 năm kể từ ngày 23/8/2021	
2020	111	Ghế bọc đệm	Upholstered seating for domestic purposes	9401.40; 9401.61 và 9401.71	Canada	Việt Nam, Trung Quốc	21/12/2020	5/5/2021	- Việt Nam: 17,44%-89,77% - Trung Quốc: 11,01%-206,36%	2/9/2021	- Việt Nam: 9,9 - 179,5% - Trung Quốc: 9,3 - 188%		Kiểm đúp AD và CVD Ngày 22/03/2024: Triển hành rà soát thuế CBPG và CTC	
2020	110	Sợi dùn polyester	Polyester textured yam - PTY	5402.33.3000 và 5402.33.6000	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Malaysia, Indonesia, Thái Lan	23/11/2020	26/5/2021	Việt Nam: 2,67% - 22,82%; Indonesia: 7,43% - 26,07%; Malaysia: 17,35%; Thái Lan: 14,8-56,08%	120 ngày từ 26/5/2021	14/12/2021	- Việt Nam: 2,58%-22,36% - Indonesia: 7,47-26,07% - Malaysia: 8,5% - Thái Lan: 14,47-56,8%		
2020	109	Thép cán nóng	Hot-rolled steel	72083990051, 72083990052, 72083990053, 72083990071, 72083990072, 72083990073, 72083990081, 72083990082, 72083990083, 72083990090, 72084000020, 72084000030, 72084000040, 72084000090, 72085100011, 72085100012, 72085100013, 72085100021, 72085100022, 72085100023, 72085100031, 72085100032, 72085100033, 72085100041, 72085100042, 72085100043, 72085100051, 72085100052, 72085100053, 72085100090, 72085200011, 72085200012, 72085200013, 72085200021, 72085200022, 72085200023, 72085200031, 72085200032, 72085200033, 72085200090, 72085300011, 72085300012, 72085300013, 72085300021, 72085300022, 72085300023, 72085300090, 72085490011, 72085490012, 72085490013, 72085490021, 72085490022, 72085490023, 72085490041, 72085490042, 72085490043, 72085490051, 72085490052, 72085490053, 72085490090, 72089090090, 72111311000, 72111319000, 72111413020, 72111413030, 72111413090, 72111419020, 72111419030, 72111419090, 72111913020, 72111913030, 72111913090, 72111919020, 72111919030, 72111919090, 72253090031, 72253090032, 72253090041, 72253090042, 72254090021, 72254090022, 72254090023, 72254090024, 72254090031, 72254090032, 72254090041, 72254090042, 72269110031, 72269110032, 72269110041, 72269110042, 72269190031, 72269190032, 72269190041 and 72269190042	Thái Lan/ Thailand	Việt Nam, Ai Cập	16/11/2020			23/11/2021	24,38%-42,34%	5 năm kể từ ngày 01/12/2021 đến 30/11/2026		
2020	108	Gạch men	Ceramic Tiles	6904100003, 6404900006, 69072100212, 69072100221, 69072100310, 69072100329, 69072100418, 69072100427, 69072100515, 69072100524, 69072100613, 69072100622, 69072100711, 69072100720, 69072100917, 69072100926, 69072200211, 69072200220, 69072200319, 69072200328, 69072200417, 69072200426, 69072200514, 69072200523, 69072200612, 69072200621, 69072200710, 69072200729, 69072200916, 69072200925, 69072300210, 69072300229, 69072300318, 69072300327, 69072300416, 69072300425, 69072300513, 69072300522, 69072300611, 69072300620, 69072300719, 69072300728, 69072300915, 69072300924	Đài Loan	Việt Nam, Malaysia, Ấn Độ, Indonesia	28/10/2020	09/04/2021	0-28,64%		27/9/2021	- Việt Nam: 0% - 19,41% - India: 0% - 20,07% - Malaysia: 7,78% - Indonesia: 16,83%	5 năm từ 4/10/2021 đến 3/10/2026	
2020	107	Thép cốt bê tông	Concrete reinforcing bar	7213.10, 7214.20, 7215.90, 7227.90	Canada	Việt Nam, Algeria, Ai Cập, Indonesia, Ý, Malaysia, Singapore, Việt Nam	22/09/2020	04/02/2021	Việt Nam: 3,7 - 15,4%, Algeria: 4,5 - 13,7%, Hy Lạp: 22%, Indonesia: 11,3 - 28,4%, Italy: 28,4%, Malaysia:	04/06/2021	Việt Nam: 10,5 - 23,1%; Algeria: 4,8-20,3%; Indonesia: 3,3-21,8%; Hy Lạp: 23,1%; Italy: 23,1%; Malaysia: 23,1%, Singapore:	Áp thuế chính thức từ 05/06/2021		
2020	106	Thép không gỉ cán nguội	Cold rolled stainless steel in coils, sheets or any other form	7219.31.00.00, 7219.32.00.00, 7219.33.00.00, 7219.34.00.00, 7219.35.00.00; 7220.20.10.00; 7220.90.00	Malaysia	Việt Nam và Indonesia	28/7/2020	28/12/2020	7,73% - 34,82%	120 ngày kể từ 26/12/2020	23/04/2021	Việt Nam: 7,81% - 23,84%; Indonesia: -0,2% - 34,82%	24/4/2021 - 23/4/2026	
2020	105	Sản phẩm PET	Polyethylene Terephthalate	3907.61.00.00, 3907.69.10.00, 3907.69.90.00.	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ	28/7/2020	28/12/2020	0% - 57,75%	120 ngày kể từ 26/12/2020			22/4/2021, kết luận cuối cùng: hàng hóa không gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự của Malaysia. Do đó, quyết định chấm dứt vụ việc điều tra CBPG, đồng thời chấm dứt thuế CBPG tạm thời	
2020	104	Ống đồng	Seamless Refined Copper Pipe and Tube	7411.10.1030; 7411.10.1090; 7407.10.1500; 7419.99.5050, 8415.90.8065; 8415.90.8085	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam	20/7/2020	01/02/2021	8,05%		13/08/2021	8,35%		
2020	103	Thép mạ nhôm, kẽm có chiều rộng nhỏ hơn 600mm	Aluminum-zinc coated steel of a width less than 600 millimeters	7212.50.00; 7226.99.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc	30/6/2020						Kiểm đúp AD, CVD Ngày 15/11/2021, quyết định chấm dứt điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp	
2020	102	Thép mạ nhôm, kẽm có chiều rộng từ 600mm trở lên	Aluminum-zinc coated steel of a width equal to or	7210.61.00; 7225.99.00	Australia	Việt Nam, Hàn Quốc, Đài Loan	30/6/2020	22/9/2021	Việt Nam: 5,2% - 13,1% Hàn Quốc: 2,5% - 13,7%		24/12/2021	Việt Nam: 5,5-13,1% Hàn Quốc: 2,6-10,5%	Kiểm đúp AD, CVD	

2020	101	Ống thép hàn không gỉ	Welded stainless steel tubes, pipes	7306.40.20.90.00; 7306.40.80.90.00; 7306.61.10.00.00.	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam	24/06/2020				10/7/2021	19,64% - 25%		
2020	100	Lốp xe ô tô	passenger vehicle and light truck (PVL)	4011.10.1010, 4011.10.1020, 4011.10.1030, 4011.10.1040, 4011.10.1050, 4011.10.1060, 4011.10.1070, 4011.10.5000, 4011.20.1000, 4011.20.2000	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan	23/06/2020	30/12/2020	0-22,30%		24/5/2021	Việt Nam: 0%-22,3%; Hàn Quốc: 14,72-27,05%; Đài Loan: 20,04-100,00%; Thái Lan: 0-22,30%		Kiểm đúp AD và CVD
2020	99	Máy cắt cỏ	Walk-behind lawn mowers and parts thereof	8433.11.00.50	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc	16/06/2020	23/12/2020	Việt Nam: 183,87-221,34%; Trung Quốc: 67,95-84,26%		17/07/2021	Việt Nam: 148,35% - 176,37%		23/12/2020: Kết luận sơ bộ về thiệt hại: Việt Nam: 183,87-221,34%; Trung Quốc: 67,95-84,26%
2020	98	Dây đai thép phủ màu	Painted steel strapping	7212.40.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc	27/5/2020							23/4/2021: Kết luận sơ bộ: Không áp thuế CBPG tạm thời đối với Việt Nam, biên độ không đáng kể Ngày 26/11/2021, ADC chính thức chấm dứt vụ việc
2020	97	Sợi polyeste	Polyester spun yarn	5509.21.00	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia và Nepal	21/05/2020				19/8/2021	Việt Nam: 281 USD/tấn Trung Quốc 4-124 USD/tấn Indonesia: 64-117 USD/tấn		Ngày 08/01/2022: Bộ Tài chính Ấn Độ ra quyết định không áp thuế CBPG
2020	96	Ván gỗ MDF có độ dày từ 6mm	Plain Medium Density Fibre Board having thickness 6 mm and above	44111200; 44111300; 44119219; 44119319; 44119419	Ấn Độ/ India	Việt Nam (Công ty CP Kim Tín MDF)	11/5/2020							07/05/2021: DGTR quyết định chấm dứt vụ việc điều tra chống bán phá giá do biên độ phá giá dưới mức tối thiểu (de-minimis)
2020	95	Ván gỗ MDF có độ dày dưới 6mm	Plain medium density fibre (MDF) board with thickness of less than 6mm	4411.12; 4411.13; 4411.92; 4411.93; 4411.94	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Malaysia, Thái Lan, Indonesia	22/04/2020	20/4/2021	Việt Nam: 255,35 USD/CBM; Malaysia: 258,42 USD/CBM; Thái Lan: 258,42 USD/CBM; Indonesia: 227,47-258,42 USD/CBM					20/07/2021: Quyết định không áp thuế CBPG
2020	94	Đệm mút	Mattresses	9404.21.0010, 9404.21.0013, 9404.29.1005, 9404.29.1013, 9404.29.9085, 9404.29.9087, 9404.21.0095, 9404.29.1095, 9404.29.9095, 9401.40.0000, và 9401.90.5081.	Hoa Kỳ/ The US	Campuchia, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Serbia, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam.	21/04/2020							
2020	93	Ống và ống dẫn bằng thép - Ống thép chính xác	Precision pipe and tube	7306.30.00; 7306.50.00; 7306.61.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan	31/03/2020							Kiểm đúp AD, CVD 01/06/2021: Kết luận sơ bộ: ống thép từ Việt Nam không bán phá giá và không nhận trợ cấp 10/8/2021: Chấm dứt điều tra CBPG và CTC đối với hàng xuất khẩu Việt Nam
2020	92	Thép mạ nhôm kẽm	The flat rolled product of non-alloy steel plated or coated with aluminium and zinc	Từ 01/4/2017: 7210.61.11, 7210.61.12, 7210.61.19, 7210.61.91, 7210.61.92, 7210.61.99, 7212.50.23, 7212.50.24, 7212.50.29. Trước 01/4/2017: 7210.61.31, 7210.61.39, 7210.61.90, 7210.61.11, 7210.61.12, 7210.61.19, 7210.61.91, 7210.61.92, 7210.61.99, 7212.50.21, 7212.50.22	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc	13/03/2020	13/08/2020	Việt Nam: 3,94-37,14%; Trung Quốc: 2,17-18,88%; Hàn Quốc: 9,98-34,94%		23/12/2020	Việt Nam: 3,06-37,14%; Trung Quốc: 2,18-18,88%; Hàn Quốc: 9,98-34,94%	12/12/2020-11/12/2025	
2020	91	Xơ sợi staple nhân tạo	"Viscose spun yarn"- VSY	5510.11.10; 5510.12.10; 5510.11.90; 5510.90.10; 5510.90.90.	Ấn Độ/ India	Trung Quốc, Indonesia và Việt Nam	14/01/2020							06/04/2021: Không áp thuế chống bán phá giá, Quyết định số 354/154/2020-TRU của Bộ Tài chính Ấn Độ

